

MỤC LỤC

KINH TẾ VÀ QUẢN LÝ

- 1. Vũ Thị Thanh Huyền, Trần Việt Thảo và Nguyễn Thị Thu Hiền** - Ảnh hưởng của môi trường thể chế đến đóng góp của các doanh nghiệp nhỏ và vừa vào ngành công nghiệp chế biến chế tạo tại Việt Nam. **Mã số: 181.1DEco.11** 3

The influence of the institutional environment on the participation of SMEs in the manufacturing industry in Vietnam and some implications for SMEs in the current context

- 2. Ngô Ngân Hà và Phan Thế Công** - Ảnh hưởng của tăng trưởng kinh tế, đầu tư trực tiếp nước ngoài, năng lượng tái tạo, quản trị nhà nước đến phát thải CO2 tại một số quốc gia Đông Á. **Mã số: 181.DEco.11** 20

The Effects Of Economic Growth, Foreign Direct Investment, Renewable Energy, Governance On CO2 Emissions In Some East Asian Countries

QUẢN TRỊ KINH DOANH

- 3. Phạm Hùng Cường và Trần Thế Anh** - Các yếu tố ảnh hưởng đến hành vi tiêu dùng thực phẩm hữu cơ của người tiêu dùng trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh. **Mã số: 181.2BMkt.21** 36

The factors influencing the consumer behavior of organic food consumption among consumers in Ho Chi Minh City

- 4. Trần Nguyễn Khánh Hải** - Tác động của lãnh đạo tinh thần, tinh thần làm việc của nhân viên đến sự tham gia vào hoạt động trách nhiệm xã hội của nhân viên ngành khách sạn. **Mã số: 181.Badm.21** 47

The Impact of Spiritual Leadership, Employees Workplace Spirituality on CSR Participation of Hotel Industry

- 5. Lê Thanh Tiệp và Thắm Đức Hiếu** - Ảnh hưởng của hình ảnh thương hiệu, giá cả hợp lý, chất lượng dịch vụ đến lòng trung thành khách hàng trong ngành thức ăn nhanh: Vai trò trung gian của sự hài lòng. **Mã số: 181.2BMkt.21** 66

The Effect of Brand Image, Reasonable Price, and Service Quality on Customer Loyalty in the Fast Food Industry: The Mediating Role of Satisfaction

- 6. Lưu Thị Thùy Dương, Nguyễn Thị Mỹ Nguyệt, Đào Lê Đức và Phạm Văn Kiệt** - Các yếu tố tác động tới kỳ vọng về hiệu quả và sự hài lòng của người dùng sách điện tử: nghiên cứu điển hình tại Hà Nội. **Mã số: 181.Badm.21** 83

Factors Affecting Performance Expectancy and E-Book User Satisfaction: The Case of Hanoi

- 7. Nguyễn Thị Thu Hà** - Ảnh hưởng của kiến thức tài chính cá nhân và sự hậu thuẫn từ gia đình tới hành vi tiết kiệm: Nghiên cứu trường hợp cư dân Đà Nẵng trong độ tuổi từ 18 đến 40. **Mã số: 181.2FiBa.21** 97

The influence of personal financial knowledge and family support on savings behavior: A case study of Danang residents aged 18 to 40

Ý KIẾN TRAO ĐỔI

- 8. Nguyễn Huy Oanh** - Các nhân tố ảnh hưởng tới khả năng tạo việc làm - trường hợp một số quốc gia Châu Á điển hình. **Mã số: 181.3HRMg.31** 107

Factors Affecting Employment - The Case of Some Selected Asian Countries

Ý KIẾN TRAO ĐỔI

CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG TỚI KHẢ NĂNG TẠO VIỆC LÀM - TRƯỜNG HỢP MỘT SỐ QUỐC GIA CHÂU Á ĐIỂN HÌNH

Nguyễn Huy Oanh
Trường Đại học Trưng Vương
Email: oanhtvu@gmail.com

Ngày nhận: 23/05/2023

Ngày nhận lại: 16/08/2023

Ngày duyệt đăng: 24/08/2023

Mục tiêu của nghiên cứu nhằm đánh giá các yếu tố ảnh hưởng đến việc làm tại các nước điển hình ở châu Á. Sử dụng dữ liệu các quốc gia điển hình tại châu Á trong thời gian từ 1991 đến nay, đồng thời sử dụng phương pháp bình phương tối thiểu (Pooled OLS), tác động cố định (FEM), tác động ngẫu nhiên (REM), kết quả nghiên cứu cho rằng: thương mại quốc tế có tác động tích cực đến khả năng tạo việc làm cho nền kinh tế, do đó cải thiện thương mại quốc tế có thể gia tăng hơn về việc làm cho nền kinh tế và đáp ứng nhu cầu xã hội. Nghiên cứu cũng khẳng định vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài và tăng trưởng kinh tế có khả năng tạo việc làm cho quốc gia. Hơn nữa, đô thị hóa chưa có tác động tốt tới việc làm nếu đô thị hóa làm gia tăng các chi phí xã hội.

Từ khóa: việc làm, nhân tố, ảnh hưởng, thương mại.

JEL Classifications: H22, F42, F44.

1. Đặt vấn đề

Các quốc gia trên khắp thế giới luôn phải đối mặt với bài toán phát triển kinh tế đặt trong sự thực thi các chính sách đảm bảo an sinh xã hội và từ đó giúp xã hội phát triển hài hòa, lan tỏa lợi ích kinh tế tới mọi đối tượng trong xã hội. Khi chính sách an sinh xã hội được đảm bảo, người lao động có khả năng tìm kiếm việc làm với mức lương phù hợp và có thể tái đầu tư, đáp ứng yêu cầu cuộc sống cho bản thân, cho gia đình.

Trong xu thế toàn cầu hóa như hiện nay, ranh giới giữa các quốc gia bị xóa nhòa và trao đổi kinh tế, văn hóa, xã hội giữa các quốc gia được thúc đẩy. Các nền kinh tế vừa hợp tác nhưng cũng vừa trở nên phụ thuộc lẫn nhau hơn, trao đổi hàng hóa và dịch vụ giữa các quốc gia được thúc đẩy dựa trên lợi thế so sánh quốc gia. Do đó các quốc gia luôn muốn đẩy mạnh thương mại quốc tế, thực hiện trao đổi hàng hóa và dịch vụ nhằm đáp ứng xuất khẩu hàng hóa trong nước và nhập khẩu hàng hóa mà quốc gia cần. Đồng thời với quá trình đẩy mạnh thương mại quốc tế, thu hút các

dòng vốn FDI nhằm đáp ứng nhu cầu đầu tư trong nước, sản xuất hàng hóa phục vụ thị trường nội địa hoặc có thể định hướng xuất khẩu ra thị trường thế giới, quá trình này tạo ra việc làm, sản lượng cho các quốc gia. Có thể nói, các quốc gia luôn trong tình trạng nguồn lực trong nước còn hạn chế, nếu có sự bổ sung thêm nguồn lực nước ngoài, đặc biệt là dòng vốn FDI trở nên vô cùng quan trọng trong phát triển kinh tế.

Nghiên cứu về các nhân tố ảnh hưởng đến việc làm đã được thực hiện qua một số nghiên cứu. Tuy vậy các kết quả nghiên cứu tương đối đa dạng. Rong và cộng sự (2020) cho rằng có tác động tích cực đến việc làm của FDI khi FDI tăng 1% có khả năng cải thiện mức tăng việc làm 0.216. Tuy vậy, Abdulmohsen Alfalih & Bel Hadj (2021) cho rằng có tác động tích cực của FDI đến việc làm trong dài hạn, nhưng không có tác động trong ngắn hạn. Trong nghiên cứu gần đây nhất, Narayan và cộng sự (2022) khẳng định các hiệp định thương mại song phương và đa phương đều có ảnh hưởng tới FDI và cuối cùng là khả năng

tạo việc làm cho nền kinh tế, do đó bảo hộ thương mại có thể giảm việc làm trong nền kinh tế (Li & Whalley, 2021). Hoặc như nghiên cứu của Klinger & Weber (2020) cho rằng có tác động qua lại lẫn nhau giữa GDP và việc làm, nhân tố công nghệ có hiệu ứng tích cực đến việc làm, như được đề cập bởi Destefanis & Rehman (2023).

Tuy vậy, trong bối cảnh kinh tế xã hội các nước đã có sự biến chuyển tương đối khác, đặc biệt đại dịch COVID-19 đã có ảnh hưởng nhất định đến sản xuất, tiêu dùng, đặc biệt làm gián đoạn hoạt động logistics đã gây ảnh hưởng sâu rộng tới hoạt động kinh tế. COVID-19 làm gián đoạn logistics, gây ảnh hưởng nhiều tới thương mại quốc tế, do đó ảnh hưởng tới sản xuất, việc làm và tăng trưởng kinh tế. Điều này phản ánh vai trò quan trọng của thương mại đối với kinh tế và đại dịch COVID-19, mối quan hệ này càng trở nên rõ ràng. Thứ hai, các nghiên cứu trước chưa có đánh giá nhân tố ảnh hưởng tới việc làm tại khu vực Đông Nam Á, Đông Á hoặc Nam Á, là khu vực đang có biến động phát triển kinh tế nhanh, có lực lượng lao động dồi dào và cũng chịu áp lực nặng nề của tạo việc làm trong nền kinh tế. Đó là lý do hình thành nghiên cứu này của tác giả.

2. Tổng quan nghiên cứu trước

Sự phát triển kinh tế xã hội có khả năng tạo ra công ăn việc làm và từ đó đảm bảo an sinh xã hội. An sinh xã hội là hệ thống các chính sách và chương trình do quốc gia thực hiện nhằm đảm bảo cho mọi người dân đạt được mức tối thiểu về thu nhập, khả năng tiếp cận các dịch vụ ở mức tối thiểu, cơ bản, thiết yếu về y tế, giáo dục, nhà ở, nước sạch, thông tin liên lạc, giao thông. Có thể nói rằng đảm bảo cho mọi người dân được tiếp cận cơ hội có việc làm chính là đảm bảo cho an sinh xã hội vững chắc.

Nghiên cứu của Rong và cộng sự (2020) về ảnh hưởng của FDI đến việc làm tại Trung Quốc trên dữ liệu 30 tỉnh và thành phố trong giai đoạn 2000 đến 2015, kết quả nghiên cứu cho rằng có tác động tích cực từ FDI đến việc làm, đặc biệt với tính linh hoạt của thị trường lao động đóng vai

trò điều tiết tích cực đáng kể. Khi đó, FDI tăng 1% có khả năng cải thiện mức tăng việc làm 0,216. Hơn nữa, tác giả cũng cho rằng tiền lương, vốn nhân lực và đầu tư vào R & D đóng vai trò trung gian tích cực khi tính linh hoạt của thị trường lao động làm giảm tác động việc làm của FDI. Một nghiên cứu tương tự khác, Abdulmohsen Alfalih & Bel Hadj (2021) cho rằng có tác động tích cực của FDI đến việc làm trong dài hạn tại Arab Saudi, nhưng không có tác động trong ngắn hạn. Các phát hiện cũng cho rằng vốn con người có ảnh hưởng tích cực đến tác động của FDI đối với việc làm trong dài hạn, cũng như luật pháp. Trong ngắn hạn, vốn con người có vai trò điều tiết tích cực, luật pháp là tiêu cực trong mối quan hệ việc làm và FDI.

Toàn cầu hóa đang diễn ra mạnh mẽ như giai đoạn hiện nay, các quốc gia theo đuổi mạnh mẽ lợi thế của toàn cầu hóa nhằm thúc đẩy đầu tư và tăng trưởng. Mitra (2011) cho rằng chỉ riêng tăng trưởng có thể mang lại sự cải thiện về phúc lợi kinh tế và xã hội của người dân đặc biệt là những người ở bậc thấp hơn trong bậc thang kinh tế xã hội. Tác giả cho rằng tăng nhanh các cơ hội việc làm hiệu quả, là yếu tố quan trọng quyết định thành công sự nghiệp công nghiệp hóa và tăng trưởng kinh tế. Mitra (2011) cũng khẳng định các tác động của thương mại đối với việc làm hầu như không đáng kể tại thị trường Ấn Độ, do đó có thể khẳng định thương mại quốc tế không được coi là yếu tố quan trọng quyết định việc làm, đặc biệt trong lĩnh vực dịch vụ.

Các hiệp định thương mại có ảnh hưởng nhất định tới thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài, do dòng vốn đầu tư này ngoài đáp ứng cho nhu cầu nội địa thì có thể xuất khẩu hàng hóa, dịch vụ. Khi quốc gia có các hiệp định thương mại có thể mang đến lợi ích nhất định cho hàng hóa, dịch vụ của doanh nghiệp FDI ra thị trường quốc tế. Narayan và cộng sự (2022) trong nghiên cứu tại Indonesia cho rằng các hiệp định thương mại song phương và đa phương đều có ảnh hưởng tới FDI và cho rằng các hiệp định thương mại có thể có tác động tích cực đến FDI qua kênh xuất khẩu, việc làm,

các nhân tố tổng hợp. Ngược lại, bảo hộ có tác động tới việc làm trong nền kinh tế và đặc biệt ảnh hưởng tới việc làm, như đã được thảo luận bởi Li & Whalley (2021) trong trường hợp của Hoa Kỳ khẳng định bảo hộ thương mại làm giảm việc làm trong ngành sản xuất và đặc biệt, những thiệt hại này gia tăng nếu các đối tác thương mại sử dụng biện pháp trả đũa. Li & Whalley (2021) nhấn mạnh các biện pháp bảo hộ thương mại có thể làm tăng nhu cầu đối với hàng hóa sản xuất trong nước của Hoa Kỳ do nhu cầu nước ngoài giảm, nhưng giá tiêu thụ hàng hóa trong nước tăng lên và làm thay đổi thói quen hành vi tiêu dùng, khi gia tăng các biện pháp trả đũa sẽ tiếp tục làm giảm nhu cầu đối với hàng hóa sản xuất của Hoa Kỳ và do đó làm suy giảm việc làm trong lĩnh vực sản xuất trong nước.

Cruz (2023) cho rằng năng suất lao động tăng lên làm cho tiền lương thực tế tăng, do đó có quan hệ hai chiều tích cực giữa năng suất lao động và tiền lương thực tế, đồng thời việc làm là yếu tố ngoại sinh yếu và ít chịu ảnh hưởng bởi các yếu tố năng suất và tiền lương trong thực tế các nước OECD đã hạn chế lao động trong một số giai đoạn. Ngoài ra, Arias và cộng sự (2018) cho rằng việc làm là vấn đề nan giải đối với nhiều nền kinh tế, khi phát triển kinh tế đòi hỏi lực lượng lao động và sự dịch chuyển lao động. Tuy vậy, chi phí dịch chuyển lao động thường lớn, trong khi chi phí gia nhập việc làm phi chính thức thấp hơn đáng kể. Quá trình tự do hóa thương mại đã làm cho giá cả hàng hóa sản xuất giảm nhưng điều này làm cho việc làm phi chính thức tăng lên, đồng thời một phần lực lượng lao động nhàn rỗi trước đây tham gia vào thị trường lao động.

Klinger & Weber (2020) cho rằng có tác động qua lại lẫn nhau giữa GDP và việc làm, hơn nữa, tình trạng thắt chặt thị trường lao động cao và nguồn cung lao động cao dẫn tới tác động của tăng trưởng việc làm thời gian gần đây, trong khi tiền lương và thời gian làm việc có ảnh hưởng không nhỏ. Hơn nữa, nghiên cứu và phát triển có tác động tới việc làm ở mức độ khác nhau và phụ thuộc vào từng khu vực cụ thể, khi sự đổi mới cao

trong R&D mới có thể tạo ra việc làm. Destefanis & Rehman (2023) khẳng định những quốc gia có khả năng tiếp cận công nghệ của thế giới có khả năng tạo ra ngoại ứng việc làm tích cực.

Nghiên cứu của Chen và cộng sự (2023) cho rằng nhiều cư dân thành thị gần đây bị mất việc do đại dịch COVID-19 đã khiến cho họ dễ bị tổn thương về việc làm. Nghiên cứu trên dữ liệu 163 quốc gia trong giai đoạn 1991 đến 2019 và cho rằng có mối tương quan cao giữa tốc độ đô thị hóa và tỷ lệ việc làm dễ bị tổn thương. Quá trình đô thị hóa có hệ số hồi quy âm và có ý nghĩa thống kê, và khi tốc độ đô thị hóa tăng 1% thì tỷ lệ việc làm dễ bị tổn thương tăng 0.168%. Chen và cộng sự (2023) cho rằng sự chuyển đổi khu vực nông thôn ra thành thị đã làm thay đổi mối quan hệ công việc. Tuy vậy, điều này tùy thuộc vào từng quốc gia, các quốc gia có nhóm thu nhập hoặc dân số khác nhau có phản ứng khác nhau đối với sự gia tăng đô thị hóa. Việc làm dễ bị tổn thương tại các quốc gia có thu nhập cao hơn bị ảnh hưởng đáng kể hơn bởi sự gia tăng đô thị hóa và các quốc gia đông dân hơn cũng nhạy cảm với điều này.

3. Nguồn số liệu và phương pháp nghiên cứu

3.1. Nguồn số liệu

Trong nghiên cứu này, tác giả thu thập dữ liệu từ một số quốc gia điển hình tại châu Á, đặc biệt là một số quốc gia có mức độ phát triển kinh tế và thương mại điển hình. Dữ liệu được thu thập từ Cục thống kê từng quốc gia và từ Ngân hàng thế giới (trên World Development Indicators). Dữ liệu được thu thập bao gồm: việc làm, thương mại quốc tế (tổng xuất khẩu và nhập khẩu so với GDP), đầu tư trực tiếp nước ngoài (so với GDP) của quốc gia, thu nhập bình quân đầu người (GDP), tỷ lệ đô thị hóa. Các quốc gia được lựa chọn trong nghiên cứu này bao gồm: Việt Nam, Malaysia, Indonesia, Philippines, Thái Lan, Singapore, Nhật Bản, Hàn Quốc, Trung Quốc, Ấn Độ, Bangladesh và Pakistan. Nghiên cứu dự kiến sử dụng dữ liệu từ năm 1991 đến nay để phân tích.

3.2. Phương pháp nghiên cứu

Trong một khía cạnh nào đó, có thể có nhiều nhân tố ảnh hưởng tới việc làm tại các quốc gia.

Ý KIẾN TRAO ĐỔI

Narayan và cộng sự (2022) cho rằng thương mại có ảnh hưởng tích cực đến FDI và sau đó là việc làm, hoặc Li & Whalley (2021) khẳng định thực hiện bảo hộ thương mại có khả năng làm giảm việc làm trong doanh nghiệp. Arias và cộng sự (2018) cũng khẳng định sự dịch chuyển lao động, đặc biệt là di cư giúp cho người lao động có khả năng tìm kiếm việc làm và tạo thu nhập. Từ các nghiên cứu trước, mô hình nghiên cứu được sử dụng trong nghiên cứu này được phát triển từ mô hình của Mitra (2011), có dạng như sau:

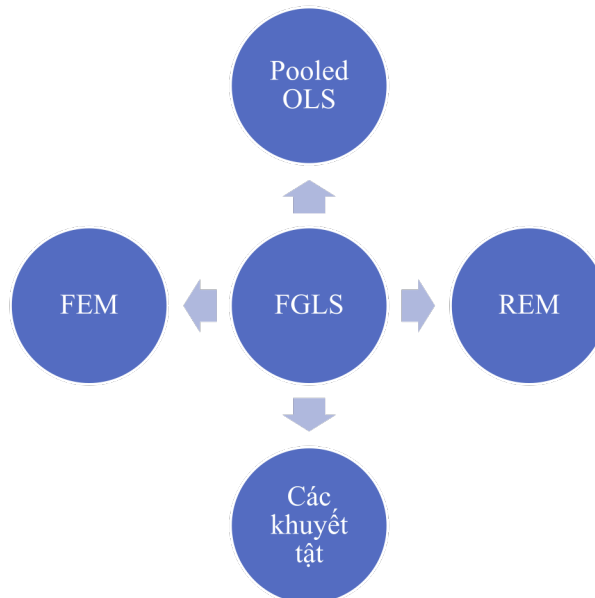
$$EMP_{it} = \beta_0 + \beta_1 TM_{it} + \beta_2 FDI_{it} + \beta_3 TTG_{it} + \beta_4 DTH_{it} + \varepsilon_{it}$$

Nghiên cứu sử dụng phương pháp ước lượng: (1) bình phương tối thiểu gộp (Pooled OLS); (2) tác động cố định (FEM); (3) tác động ngẫu nhiên (REM). Sau đó nghiên cứu đánh giá các khuyết tật, nếu xảy ra hiện tượng tự tương quan và phương sai thay đổi, nghiên cứu sử dụng hồi quy FGLS, như đề cập tại Hình 1.

Bảng 1: Diễn giải các biến

Biến	Ký hiệu	Cách đo lường
Việc làm	EMP_{it}	Tỷ lệ việc làm trong tổng lực lượng lao động
Thương mại quốc tế	TM_{it}	Tổng xuất khẩu và nhập khẩu so với GDP
Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài	FDI_{it}	Đầu tư trực tiếp nước ngoài (so với GDP) của quốc gia
Tăng trưởng kinh tế	TTG_{it}	Thu nhập bình quân đầu người (GDP)
Đô thị hóa	DTH_{it}	Tỉ lệ đô thị hóa

(Nguồn: Tổng hợp của tác giả)



(Nguồn: Tác giả đề xuất)

Hình 1: Phương pháp ước lượng

4. Phân tích kết quả nghiên cứu

4.1. Phân tích thống kê mô tả

Thống kê mô tả tại Bảng 2: tỷ lệ có việc làm đạt bình quân 62.23%, độ lệch chuẩn đạt 8.40%, giá trị nhỏ nhất và lớn nhất đạt lần lượt 43.25% và 77.07% qua đó thấy tỷ lệ có việc làm trong mẫu khảo sát chưa thật sự cao, một số quốc gia như Ấn Độ, Pakistan hoặc Bangladesh. Trong khi các quốc gia Đông Nam Á và Đông Á có tỷ lệ có việc làm cao hơn, do các quốc gia này có mức độ phát triển cao hơn, ngành sản xuất phát triển nên đã tạo ra việc làm lớn. Đối với thương mại quốc tế, đạt bình quân trong mẫu khảo sát lên tới 93% GDP và là mức rất cao, phản ánh đúng mối quan hệ giữa các quốc gia hiện nay có sự gắn kết chặt chẽ thông qua thương mại. Quá trình trao đổi hàng hóa giữa các quốc gia giúp họ bổ sung lợi thế của nhau và tạo xung lực cho việc làm và phát triển kinh tế.

Bảng 2: *Thống kê mô tả*

Biến	Giá trị trung bình	Độ lệch chuẩn	Giá trị tối thiểu	Giá trị tối đa
EMP	62.23326	8.408079	43.253	77.072
TM	93.05616	90.71194	15.50626	437.3267
FDI	3.357124	5.271036	-2.75744	32.69117
TTG	10055.83	15287.27	96.7193	82807.65
DTH	52.36532	24.31192	19.811	100

(Nguồn: *Tính toán của tác giả từ Stata*)

Đối với dòng vốn FDI, các quốc gia nghiên cứu đạt mức bình quân 3.35% GDP và là mức tương đối khá, thể hiện các quốc gia có khả năng thu hút FDI cao. Lý giải cho điều này là do khu vực Đông Nam Á, Đông Á và gần đây là Nam Á đã có những cải cách quan trọng trong thực hiện các chính sách về thu hút dòng vốn FDI, do đó gia tăng khả năng thu hút dòng vốn này nhằm đáp ứng mục tiêu phát triển kinh tế. Do đó, mức thu nhập bình quân đầu người trong nhóm khảo sát tương đối cao, đạt bình quân 10,055.83 USD/người/năm.

4.2. Phân tích hiện tượng đa cộng tuyến

Theo lý thuyết, hiện tượng đa cộng tuyến là hiện tượng các biến độc lập trong mô hình có mức tương quan chặt với nhau, nói một cách khác, các biến này có vai trò như nhau và có thể thay thế cho nhau, nên không thể cùng xuất hiện trong cùng một mô hình ước lượng. Do đó, nghiên cứu nên đánh giá mức độ tương quan, như Bảng 3 ta thấy biến TM và FDI có mức độ tương quan cao nhất và đạt 0.8253, nhỏ hơn 0.85, nên dự đoán về xác suất xảy ra đa cộng tuyến thấp. Theo Bảng 4, hệ số VIF thành phần và trung bình nhỏ hơn 10, nên có cơ sở để khẳng định không có khả năng xảy ra hiện tượng đa cộng tuyến.

4.3. Phân tích hồi quy ước lượng

Theo kết quả hồi quy ở Bảng 5 được thực hiện qua 2 mô hình. Kết quả cho rằng hồi quy theo FEM đều cho kết quả tốt hơn hồi quy theo Pooled

OLS (như kiểm định F), hồi quy theo REM đều cho kết quả hồi quy tốt hơn theo FEM (như theo kiểm định Hausman), nên có thể khẳng định hồi quy theo REM cho kết quả tốt nhất.

Theo phân tích phương sai thay đổi và tự tương quan tại Bảng 6 và 7: kiểm định nhân tử Breusch và Pagan Lagrangian cho hiện tượng phương sai thay đổi, kiểm định tự tương quan Wooldridge cho có hiện tượng tự tương quan. Kết luận là có đồng thời phương sai thay đổi và tự tương quan trong mô hình hồi quy. Do đó, hồi quy theo FGLS nên được thực hiện để sửa chữa những khuyết tật này, như được thể hiện ở Bảng 8.

Bảng 3: Ma trận tương quan

	EMP	TM	FDI	TT	DTH
EMP	1.0000				
TM	0.4085 (0.0000)	1.0000			
FDI	0.3220 (0.0000)	0.8253 (0.0000)	1.0000		
TTG	0.0467 (0.0000)	0.4584 (0.0000)	0.5303 (0.0000)	1.0000	
DTH	0.0958 (0.0000)	0.5517 (0.0000)	0.4321 (0.0000)	0.8380 (0.0000)	1.0000

(Nguồn: Tính toán của tác giả từ Stata)

Bảng 4: Hệ số phóng đại phương sai

Biến	VIF	1/VIF
DTH	5.04	0.198608
TTG	4.87	0.205330
TM	4.71	0.212437
FDI	4.56	0.219368
VIF trung bình	4.79	

(Nguồn: Tính toán của tác giả từ Stata)

Kết quả nghiên cứu Bảng 8 cho một số kết quả quan trọng như sau:

Một là, hệ số ước lượng TM có tác động dương và có ý nghĩa thống kê đến việc làm tại các nước lựa chọn trong nghiên cứu ở Đông Nam Á, Đông Á và Nam Á.

Hai là, kết quả hồi quy theo FEM và REM cho thấy hệ số ước lượng của DTH và FDI, TTG đều có ý nghĩa thống kê. Hơn nữa, sau khi xử lý hiện tượng phương sai thay đổi và tự tương quan, kết quả hồi quy FGLS vẫn khẳng định lại các hệ số ước lượng của DTH và FDI, TTG đều có ý nghĩa thống kê, do đó có ảnh hưởng của các nhân tố này đến việc làm và điều này có thể thấy kết quả hồi quy là tương đối tin cậy.

5. Thảo luận

Kết quả nghiên cứu khẳng định mối quan hệ tích cực của thương mại đến việc làm ở Đông Nam Á, Đông Á và Nam Á. Tính mới của nghiên cứu là đã ước lượng được tác động tích cực của thương mại tới việc làm trong trường hợp các quốc gia Đông Nam Á, Đông Á và Nam Á. Thực vậy, khu vực này đang nổi lên là khu vực phát triển tại châu Á, nhưng chưa có các nghiên cứu tương tự thực hiện. Mặc dù đã có nghiên cứu trước kia của Mitra (2011) thực hiện tại Ấn Độ, tuy vậy nghiên cứu đó chưa thể là đại diện cho khu vực rộng lớn hơn. Do đó, kết quả nghiên cứu này có thể mang đến một bằng chứng rộng và toàn diện hơn, đặc biệt là khẳng định được lợi ích

Bảng 5: Kết quả ước lượng

Biến	Pooled OLS	FEM	REM	Pooled OLS	FEM	REM
TM	0.0378 (0.000)	0.0139 (0.050)	0.0157 (0.022)	0.0477 (0.000)	0.0254 (0.000)	0.0266 (0.000)
DTH				-0.0347 (0.336)	-0.3090 (0.000)	-0.3041 (0.000)
FDI				-0.0089 (0.954)	0.0806 (0.099)	0.0856 (0.080)
TTG				-0.0001 (0.314)	0.0001 (0.000)	0.0001 (0.000)
Tung độ	58.6689 (0.000)	60.9084 (0.000)	60.7652 (0.000)	60.1688 (0.000)	74.8631 (0.000)	74.5093 (0.000)
Prob > F	0.0000	0.0501	0.0215	0.0000	0.0000	0.0000
Kiểm định F	F(11, 369) = 257.58 Prob > F = 0.0000			F(11, 366) = 528.66 Prob > F = 0.0000		
Kiểm định Hausman		chi2(1) = (b-B)'[(V_b - V_B)^(-1)](b-B) = 0.89 Prob>chi2 = 0.3468			chi2(4) = (b-B)'[(V_b - V_B)^(-1)](b-B) = 6.18 Prob>chi2 = 0.1862	

(Nguồn: Tính toán của tác giả từ Stata)

Bảng 6: Kiểm định phương sai thay đổi và tự tương quan (mô hình 1)

Kiểm định	Trị kiểm định	Kết luận
Kiểm định nhân tử Breusch và Pagan Lagrangian	chibar2(01) = 4533.82 Prob > chibar2 = 0.0000	Có hiện tượng phương sai thay đổi
Kiểm định tự tương quan Wooldridge	F(1, 11) = 40.447 Prob > F = 0.0001	Có hiện tượng tự tương quan

(Nguồn: Tính toán của tác giả từ Stata)

của thương mại đôi với việc làm. Có thể giải thích là khi các quốc gia thực hiện chính sách thương mại cởi mở, tự do hóa thương mại bằng cách chính sách thương mại phù hợp có khả năng cải thiện việc làm cho nền kinh tế. Trong bối cảnh ti

lệ sinh tại một số nước duy trì ở mức cao như Ấn Độ, Bangladesh hoặc Pakistan, áp lực cho chính phủ các nước này trong đảm bảo an sinh xã hội là vô cùng quan trọng, do đó tạo việc làm cho lực lượng lao động là một yêu cầu để đảm bảo người

Ý KIẾN TRAO ĐỔI

Bảng 7: Kiểm định phương sai thay đổi và tự tương quan (mô hình 2)

Kiểm định	Trị kiểm định	Kết luận
Kiểm định nhân tử Breusch và Pagan Lagrangian	chibar2(01) = 4528.95 Prob > chibar2 = 0.0000	Có hiện tượng phương sai thay đổi
Kiểm định tự tương quan Wooldridge	F(1, 11) = 33.068 Prob > F = 0.0001	Có hiện tượng tự tương quan

(Nguồn: Tính toán của tác giả từ Stata)

Bảng 8: Ước lượng FGLS

Biến	FGLS Mô hình 1	FGLS Mô hình 2
TM	0.0378 (0.000)	0.0254 (0.000)
DTH		-0.3090 (0.000)
FDI		0.0806 (0.092)
TTG		0.0001 (0.000)
Tung độ	58.6689 (0.000)	63.6099 (0.000)
Prob > F	0.0000	0.0000

(Nguồn: Tính toán của tác giả từ Stata)

lao động có thu nhập, có thể trang trải cho cuộc sống gia đình và từ đó đảm bảo an sinh xã hội. Khi một xã hội có khả năng đảm bảo an ninh xã hội cũng là một phương thức giúp cho các quốc gia đảm bảo sự thịnh vượng chung và phát triển toàn diện tới mọi tầng lớp xã hội. Kết quả này được khẳng định một lần nữa bởi Narayan và cộng sự (2022) khi cho rằng khi quốc gia thực hiện các chính sách tự do hóa thương mại có khả năng tạo thêm động lực đối với dòng vốn quốc tế, thúc đẩy nền kinh tế sản xuất và tăng việc làm. Ngược lại, nếu bảo hộ xảy ra có thể làm giảm việc làm trong nền kinh tế (Li & Whalley, 2021).

Kết quả nghiên cứu cũng khẳng định thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài có tác động tích cực đối với khả năng tạo việc làm tại mỗi quốc gia. Quốc gia nào có khả năng thu hút nhiều dòng vốn FDI có tỉ lệ lực lượng lao động có việc làm cao

hơn và quốc gia nào có khả năng thu hút dòng vốn FDI ít có tỉ lệ lực lượng lao động có việc làm thấp hơn. Có thể lý giải rằng dòng vốn FDI thường mang tạo việc làm cho quốc gia nhận đầu tư, ngoài ra dòng vốn này còn mang theo công nghệ, đổi mới, cải thiện năng suất cho các quốc gia do quá trình tương tác giữa doanh nghiệp FDI và doanh nghiệp nội địa. Thông thường doanh nghiệp FDI có năng suất cao hơn, trình độ công nghệ và sự đổi mới cao hơn doanh nghiệp trong nước, nên quá trình tương tác xảy ra và giúp cho doanh nghiệp trong nước cải thiện được năng suất và phát triển, có thể giúp doanh nghiệp mở rộng đầu tư và gia tăng thêm khả năng tạo việc làm. Hơn nữa, đầu tư trực tiếp nước ngoài còn là nguồn lực bổ sung quan trọng trong nền kinh tế, đặc biệt nguồn lực này thường đầu tư có cam kết đầu tư lâu dài, nên thường có mức độ an toàn cao hơn dòng vốn đầu

tư gián tiếp, do đó có khả năng tạo ra sự ổn định trong đầu tư, trong tạo việc làm và duy trì chính sách an sinh xã hội. Abdulmohsen Alfalih & Bel Hadj (2021) nghiên cứu tại Arab Saudi cho rằng có tác động tích cực của FDI đến việc làm trong dài hạn. Rong và cộng sự (2020) cũng khẳng định FDI có tác động tích cực đến việc làm, cụ thể FDI tăng 1% có khả năng cải thiện mức tăng việc làm 0.216, cho thấy hiệu ứng rất tích cực của FDI đến việc làm trong nền kinh tế.

Kết quả nghiên cứu cũng cho thấy tăng trưởng kinh tế có tác động tích cực tới khả năng tạo việc làm, tuy vậy tác động này tương đối nhỏ, đặc biệt nhỏ hơn nhiều khi so sánh ảnh hưởng của vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài và thương mại quốc tế. Kết quả nghiên cứu cũng cho rằng đô thị hóa có tác động ngược chiều đến khả năng tạo việc làm tại ở Đông Nam Á, Đông Á và Nam Á, nghĩa là cải thiện đô thị hóa chưa mang lại hiệu ứng tích cực cho khả năng tạo việc làm. Thực vậy, khi tỉ lệ đô thị hóa tăng lên, có thể có lợi ích về khả năng mang đến cơ hội tìm kiếm việc làm cho người lao động bằng mức lương cao hơn, thị trường tiêu dùng cũng lớn hơn nên là điều kiện thuận lợi cho thị trường tiêu thụ sản phẩm của doanh nghiệp. Tuy vậy, khi tỉ lệ đô thị hóa cao hơn cũng làm gia tăng các gánh nặng khác của nền kinh tế như ảnh hưởng của tắc đường, kẹt xe và các vấn đề đô thị, nên gia tăng thêm chi phí nền kinh tế. Hơn nữa, đô thị hóa cao hơn đã làm gia tăng cơ hội tìm kiếm việc làm của người dân, dẫn tới dư thừa những việc làm có mức thu nhập thấp, là những công việc có thể phù hợp tại khu vực đô thị hóa thấp hoặc nông thôn. Kết quả này phù hợp với nghiên cứu của Chen và cộng sự (2023) cho rằng sự gia tăng đô thị hóa có thể làm ảnh hưởng tới việc làm, đặc biệt những việc làm dễ bị tổn thương.

6. Kết luận

Trong xu thế phát triển hiện nay tại các quốc gia, các quốc gia luôn thực hiện các chính sách thương mại phù hợp nhằm gia tăng khả năng kết nối, giao thương và thương mại quốc tế. Đồng thời, nó cũng là một động lực để quốc gia có khả năng thu hút các dòng vốn đầu tư trực tiếp nước

ngoài vào nước sở tại, tạo thêm nguồn lực cho phát triển trong nước, cải thiện việc làm, phát triển kinh tế xã hội. Các nước châu Á ngày càng có vị trí quan trọng trong phát triển kinh tế của thế giới, sự lớn mạnh kinh tế của Trung Quốc, Hàn Quốc, Nhật Bản, Ấn Độ, Singapore và các nước mới nổi như Việt Nam, Indonesia, Malaysia, Thái Lan đã tạo ra sự phát triển kinh tế ấn tượng cho khu vực này. Thương mại quốc tế trở thành cầu nối liên kết giữa các quốc gia, trong gia tăng khả năng thu hút dòng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài, việc làm và đảm bảo chính sách an sinh xã hội. Mục tiêu của nghiên cứu nhằm đánh giá ảnh hưởng của thương mại quốc tế và các nhân tố như FDI, tăng trưởng, đô thị hóa đến việc làm. Sử dụng dữ liệu 12 quốc gia bao gồm: Việt Nam, Malaysia, Indonesia, Philippines, Thái Lan, Singapore, Nhật Bản, Hàn Quốc, Trung Quốc, Ấn Độ, Bangladesh và Pakistan trong thời gian từ 1991 đến nay, đồng thời sử dụng nghiên cứu định lượng qua phân tích bình phương tối thiểu (Pooled OLS), tác động cố định (FEM), tác động ngẫu nhiên (REM) và đánh giá các hiện tượng khuyết tật như hiện tượng tự tương quan và phương sai thay đổi, kết quả nghiên cứu cho rằng: thương mại quốc tế có tác động tích cực đến khả năng tạo việc làm cho nền kinh tế, do đó cải thiện thương mại quốc tế có thể gia tăng hơn về việc làm cho nền kinh tế và đáp ứng nhu cầu xã hội. Nghiên cứu cũng khẳng định vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài có khả năng mở rộng tạo việc làm cho quốc gia, thể hiện chính sách đúng đắn của các quốc gia trong thu hút dòng vốn FDI để phát triển kinh tế xã hội. Nghiên cứu khẳng định tăng tỉ lệ đô thị hóa chưa có tác động tốt tới việc làm nếu đô thị hóa làm gia tăng các chi phí xã hội phải gánh chịu như ảnh hưởng của tắc đường, kẹt xe, ngập lụt. Cuối cùng, ảnh hưởng tích cực của tăng trưởng kinh tế tới việc làm, tuy nhiên ảnh hưởng này tương đối nhỏ.

Qua nghiên cứu rút ra một số kiến nghị chính sách cho các quốc gia như sau. Các quốc gia tiếp tục thực hiện các chính sách thương mại phù hợp nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho thương mại quốc

tế, đặc biệt mở rộng các hiệp định thương mại tự do thế hệ mới, được đánh giá là có thể mang lại nhiều lợi ích lớn cho nền kinh tế. Thời gian qua, Hiệp định đối tác toàn diện và tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (CPTPP) đã có sự tham gia của Nhật Bản, Việt Nam, Malaysia được đánh giá là hiệp định tự do tiến bộ nhất từ trước đến nay đã mở ra nhiều cơ hội hợp tác cho các quốc gia và những hiệp định tương tự như thế này nên tiếp tục được mở rộng với sự tham gia của các quốc gia khác. Kế đến, các quốc gia tiếp tục cải thiện môi trường đầu tư trong nước nhằm giảm thiểu chi phí phi chính thức, giảm thiểu các chi phí giao dịch và từ đó có thể cải thiện hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp và các dự án đầu tư của doanh nghiệp trong và ngoài nước. Ba là, các quốc gia cải thiện chất lượng đô thị hóa, cần có giải pháp hài hòa giữa nâng cao tỉ lệ đô thị hóa và phát triển bền vững, cải thiện thu nhập và mức sống, chất lượng sống đô thị. ♦

Tài liệu tham khảo:

Abdulmohsen Alfalih, A., & Bel Hadj, T. (2021). Asymmetric effects of foreign direct investment on employment in an oil producing country: Do human capital, institutions and oil rents matter? *Resources Policy*, 70, 101919. <https://doi.org/10.1016/j.resourpol.2020.101919>.

Arias, J., Artuc, E., Lederman, D., & Rojas, D. (2018). Trade, informal employment and labor adjustment costs. *Journal of Development Economics*, 133, 396-414. <https://doi.org/10.1016/j.jdeveco.2018.03.006>.

Chen, M., Huang, X., Cheng, J., Tang, Z., & Huang, G. (2023). Urbanization and vulnerable employment: Empirical evidence from 163 countries in 1991-2019. *Cities*, 135, 104208. <https://doi.org/10.1016/j.cities.2023.104208>.

Cruz, M. D. (2023). Labor Productivity, Real Wages, and Employment in OECD Economies. *Structural Change and Economic Dynamics*, 66, 367-382. <https://doi.org/10.1016/j.strueco.2023.05.007>.

Destefanis, S., & Rehman, N. U. (2023). Investment, innovation activities and employment across European regions. *Structural Change and Economic Dynamics*, 65, 474-490. <https://doi.org/10.1016/j.strueco.2023.03.013>.

Klinger, S., & Weber, E. (2020). GDP-employment decoupling in Germany. *Structural Change and Economic Dynamics*, 52, 82-98. <https://doi.org/10.1016/j.strueco.2019.10.003>.

Li, C., & Whalley, J. (2021). Trade protectionism and US manufacturing employment. *Economic Modelling*, 96, 353-361. <https://doi.org/10.1016/j.econmod.2020.03.017>.

Mitra, A. (2011). Trade in services: Impact on employment in India. *The Social Science Journal*, 48(1), 72-93. <https://doi.org/10.1016/j.soscij.2010.07.014>.

Narayan, P. K., Rath, B. N., & Syarifuddin, F. (2022). Understanding the role of trade agreements in Indonesia's FDI. *Journal of Asian Economics*, 82, 101532. <https://doi.org/10.1016/j.asieco.2022.101532>.

Rong, S., Liu, K., Huang, S., & Zhang, Q. (2020). FDI, labor market flexibility and employment in China. *China Economic Review*, 61, 101449. <https://doi.org/10.1016/j.chieco.2020.101449>.

Summary

The objective of the study is to assess factors affecting employment in selected Asian countries. Using data from selected Asian countries during the period from 1991 to present, and basically, the method of ordinary least squares (Pooled OLS), fixed effects (FEM), random effects (REM), research results show that international trade has a positive impact on job creation in the economy, thus improving international trade can increase more jobs for the economy and meet social needs. The study also affirms that foreign direct investment and economic growth have the potential to create jobs for the country. Furthermore, urbanization rate does not have a positive impact on employment because urbanization rate increases social costs.